

Số: 36/TB-TMN

Vinh Quang, ngày tháng 9 năm 2023

THÔNG BÁO

Về việc niêm yết công khai Theo Thông tư 36/2017/TT-BGDĐT

Thực hiện Thông tư 36/2017/TT-BGDĐT ngày 28/12/2017 của Bộ Giáo dục và Đào tạo hướng dẫn thực hiện quy chế công khai đối với cơ sở giáo dục của hệ thống giáo dục quốc dân.

Căn cứ biên bản niêm yết công khai số 35/BB-TMN ngày 18 tháng 9 năm 2023 về việc niêm yết công khai theo Thông tư 36/2017/TT-BGDĐT.

Trường mầm non Vinh Quang thông báo niêm yết công khai với nội dung sau:

Biểu 01: Thông báo công khai Cam kết chất lượng giáo dục năm học 2023 -2024.

Biểu 03: Thông báo công khai thông tin cơ sở vật chất của cơ sở giáo dục mầm non, năm học 2023-2024.

Biểu 04: Thông báo công khai thông tin về đội ngũ nhà giáo, cán bộ quản lý và nhân viên của cơ sở giáo dục mầm non, năm học 2023-2024.

Biểu 6.2: Công khai các khoản thu chi năm học : 2023 -2024.

Thời gian niêm yết: Từ ngày 18/9/2023 đến ngày 17/10/2023.

Thời gian tiếp nhận ý kiến tham gia góp ý của phụ huynh học sinh, cán bộ giáo viên nhân viên. Từ ngày 18/9/2023 đến ngày 17/10/2023.

Địa điểm: Bảng tin trường và trên trang website của trường.

Thời gian giải đáp ý kiến tham gia thắc mắc của phụ huynh học sinh, cán bộ giáo viên nhân viên. Từ ngày 18/9/2023 đến ngày 17/10/2023.

Nay trường mầm non Vinh Quang xin thông báo để toàn thể phụ huynh học sinh và cán bộ, giáo viên nhân viên nhà trường được biết./.

Nơi nhận:

- Bảng tin nhà trường;
- Lưu VT;
- Lưu HS CM.

HIỆU TRƯỞNG

Vũ Thị Nguyệt

Số: 28.../QĐ-TMN

Vinh Quang, ngày 18 tháng 9 năm 2023

QUYẾT ĐỊNH

Về việc công bố công khai chất lượng giáo dục, cơ sở vật chất, đội ngũ,
Các khoản thu Năm học 2023 -2024

HIỆU TRƯỞNG TRƯỜNG MẦM NON VINH QUANG

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Thông tư số 36/2017/TT-BGDĐT ngày 28/12/2017 của Bộ Giáo dục và Đào tạo về Quy chế thực hiện công khai đối với cơ sở giáo dục thuộc hệ thống giáo dục quốc dân;

Căn cứ công văn số 551/SGDDĐT-TTr ngày 17/3/2022 của Sở giáo dục và Đào tạo thành phố Hải Phòng về việc hướng dẫn thực hiện công khai đối với các cơ sở giáo dục;

Căn cứ Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15 tháng 6 năm 2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện công khai ngân sách đối với đơn vị dự toán ngân sách, các tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ;

Căn cứ Thông tư số 90/2018/TT-BTC ngày 28 tháng 9 năm 2018 của Bộ Tài chính Sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư 61/2017/TT-BTC ngày 15/6/2017 của Bộ tài chính hướng dẫn thực hiện công khai ngân sách đối với đơn vị dự toán ngân sách, các tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ;

Căn cứ Công văn số 343/GDDĐT ngày 17 tháng 8 năm 2023 của Phòng Giáo dục và Đào tạo về việc triển khai thực hiện công tác công khai trong trường học năm học 2023-2024;

Xét đề nghị của bà kế toán Trường Mầm non Vinh Quang,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công bố công khai lượng giáo dục, cơ sở vật chất, đội ngũ, các khoản thu năm học 2023 -2024 của Trường Mầm non Vinh Quang (theo biểu đính kèm).

Điều 2. Các ông (bà) cán bộ, giáo viên, nhân viên Trường Mầm non Vinh Quang chịu trách nhiệm thi hành quyết định này./.

Nơi nhân:

- Như điều 2;
- Lưu: VT.

HIỆU TRƯỞNG

Vũ Thị Nguyệt

Số: 35 /BB-TMN

Vinh Quang, ngày 18 tháng 9 năm 2023

BIÊN BẢN NIÊM YẾT CÔNG KHAI

(Theo Thông tư 36/2017/TT-BGDĐT)

Thời gian: Hôm nay vào lúc 09h00 ngày 18/9/2023

Địa điểm: Tại hội trường, trường trường Mầm non Vinh Quang

Thành phần tham dự:

Bà Vũ Thị Nguyệt - Hiệu trưởng – Trưởng ban.

Bà Phạm Thị Thu Hương - Phó hiệu trưởng- Phó ban.

Bà Lương Thị Hoàn - Phó hiệu trưởng - Chủ tịch CD – Phó ban.

Bà Đào Thị Thủy - Phó hiệu trưởng - Phó ban.

Bà Vũ Thị Huyền - Phó hiệu trưởng - Phó ban

Bà Nguyễn Thị Phiên - Giáo viên - Trưởng ban thanh tra nhân dân

Bà Lê Thị Thắm - Giáo viên - Tổ trưởng tổ 5 tuổi (người niêm yết)

Bà Phạm Thị Ly - Giáo viên - Tổ trưởng tổ 4 tuổi (Thư ký)

Bà Nguyễn Thị Hà - Tổ trưởng tổ 3 tuổi

Bà Lương Thị Liên - Tổ trưởng tổ nhà trẻ

Bà Nguyễn Thị Hà - Kế toán

NỘI DUNG

Trường Mầm non Vinh Quang đã tiến hành niêm yết công khai theo Thông tư 36/2017/TT-BGDĐT ngày 28/12/2017 của Bộ Giáo dục và Đào tạo hướng dẫn thực hiện quy chế công khai đối với cơ sở giáo dục của hệ thống giáo dục quốc dân.

Nội dung niêm yết:

Biểu 01: Thông báo công khai Cam kết chất lượng giáo dục năm học 2023 -2024.

Biểu 03: Thông báo công khai thông tin cơ sở vật chất của cơ sở giáo dục mầm non, năm học 2023-2024.

Biểu 04: Thông báo công khai thông tin về đội ngũ nhà giáo, cán bộ quản lý và nhân viên của cơ sở giáo dục mầm non, năm học 2023-2024.

Biểu 6.2: Công khai các khoản thu chi năm học : 2023 -2024.

Thời gian niêm yết: 18/9/2023

Địa điểm: Bảng tin trường và trên trang website của trường.

Thời gian kết thúc: 17/10/2023.

Biên bản được thông qua 11/11 đạt 100% thành viên nhất trí với nội dung biên bản trên. Cuộc họp kết thúc vào hồi 10h10 cùng ngày./.

THƯ KÝ












Phạm Thị Ly

HIỆU TRƯỞNG



Vũ Thị Nguyệt

CHỮ KÝ CỦA CÁC THÀNH VIÊN

 Lê Thị Thắm 1
 Nguyễn Thị Hà
 Lê Thị Thuý
 Vũ Thị Huyền
 Lương Thị Liên
 Nguyễn Thị Phiển
 Nguyễn Thị Hà
 Phạm Thị Thu Hương
 Lương Thị Liên

THÔNG BÁO
Cam kết chất lượng giáo dục, năm học 2023 - 2024

STT	NỘI DUNG	Kết quả dự kiến đạt được trong năm học																					
		NHÀ TRẺ	MẪU GIÁO																				
I	Tên chương trình GDMN thực hiện	Chương trình giáo dục Mầm non của Bộ GD&ĐT ban hành																					
II	Chất lượng chăm sóc nuôi dưỡng, giáo dục trẻ đạt được	<p>1. Chất lượng nuôi dưỡng trẻ</p> <p>*Nuôi dưỡng và chăm sóc sức khỏe</p> <p>- Tổng số trẻ ăn bán trú tại trường 670/670 cháu đạt 100%, với số bữa ăn của trẻ nhà trẻ: 2 bữa chính và 1 bữa phụ, mẫu giáo: 1 bữa chính và 1 bữa phụ. (Bổ sung ăn quả chín vào bữa ăn của trẻ tùy theo thực đơn hàng ngày).</p> <p>- Tiền ăn của trẻ 20.000đ/ngày/trẻ, trong đó:</p> <table><tr><td>Nhà trẻ:</td><td>Bữa chính trưa:</td><td>9.200đ</td><td>= 286 Kcalo</td></tr><tr><td></td><td>Bữa chính chiều:</td><td>7.700đ</td><td>= 238.5 Kcalo</td></tr><tr><td></td><td>Bữa phụ chiều:</td><td>3.100đ</td><td>= 95.5 calo</td></tr><tr><td>Mẫu giáo:</td><td>Bữa chính trưa:</td><td>12.000đ</td><td>= 399.4 Kcalo</td></tr><tr><td></td><td>Bữa phụ chiều:</td><td>8.000đ</td><td>= 270.6 Kcalo</td></tr></table> <p>- Phần đầu tỷ lệ calo:</p> <p>+ Trẻ nhà trẻ đạt 620 calo</p> <p>+ Trẻ mẫu giáo đạt 670 calo.</p> <p>- Tỷ lệ cân đối dưỡng chất năng lượng:</p> <p>+ Mẫu giáo: P = 14% = 22,9 g; L = 28% = 20.2 g; G = 58% = 94,8 g</p> <p>+ Nhà trẻ: P = 16% = 24,2 g; L = 36% = 24,0 g; G = 48% = 72,6 g</p> <p>- Tổng số trẻ được cân đo định kì là 670 cháu, trong đó:</p>		Nhà trẻ:	Bữa chính trưa:	9.200đ	= 286 Kcalo		Bữa chính chiều:	7.700đ	= 238.5 Kcalo		Bữa phụ chiều:	3.100đ	= 95.5 calo	Mẫu giáo:	Bữa chính trưa:	12.000đ	= 399.4 Kcalo		Bữa phụ chiều:	8.000đ	= 270.6 Kcalo
Nhà trẻ:	Bữa chính trưa:	9.200đ	= 286 Kcalo																				
	Bữa chính chiều:	7.700đ	= 238.5 Kcalo																				
	Bữa phụ chiều:	3.100đ	= 95.5 calo																				
Mẫu giáo:	Bữa chính trưa:	12.000đ	= 399.4 Kcalo																				
	Bữa phụ chiều:	8.000đ	= 270.6 Kcalo																				



STT	NỘI DUNG	Kết quả dự kiến đạt được trong năm học	
		NHÀ TRẺ	MẪU GIÁO
		<p>* Cân nặng: Kênh BT: 645/670 cháu đạt 96.2 % Suy dinh dưỡng thể nhẹ cân: 25 cháu đạt 3.8%</p> <p>* Chiều cao: Kênh BT: 640/670 cháu đạt 95,5 % Suy dinh dưỡng thể thấp còi: 30 cháu đạt 4,5 %.</p> <p>=> Giảm 1.5% tỷ lệ trẻ suy dinh dưỡng thể nhẹ cân và thấp còi so với đầu năm học và không chế tỷ lệ thừa cân béo phì .</p> <p>2. Chất lượng chăm sóc sức khỏe, đảm bảo an toàn cho trẻ</p> <ul style="list-style-type: none"> - 670/670 trẻ đạt 100% trẻ đến trường đảm bảo an toàn tuyệt đối về thể chất và tinh thần. - Phần đầu 100 % các nhóm lớp không để xảy ra tình trạng dịch bệnh, ngộ độc thực phẩm, cháy nổ, vệ sinh lớp học, bạo hành hoặc mất an toàn gây tai nạn thương tích cho trẻ - Phần đầu đạt tiêu chuẩn trường học an toàn, phòng, tránh tai nạn thương tích. - 670/670 đạt 100% trẻ đến trường được tổ chức ăn bán trú tại trường. - 640/670 cháu đạt 95,5% trẻ có kỹ năng tự phục vụ bản thân so với độ tuổi. - Bếp ăn đảm bảo các điều kiện có đủ nguồn nước sạch cho trẻ, sắp xếp sử dụng đồ dùng trang thiết bị chăm sóc bán trú đảm bảo an toàn, vệ sinh, đúng qui trình bếp 1 chiều, có ký kết hợp đồng cung cấp thực phẩm đảm bảo VSATTP. - 100% trẻ đến trường được chăm sóc đảm bảo chế độ ăn cân đối dưỡng chất đa dạng, hợp, đảm bảo định lượng suất ăn theo từng độ tuổi, đáp ứng nhu cầu dinh dưỡng theo khuyến nghị quy định trong Chương trình GDMN. <p>3. Chất lượng giáo dục trẻ</p> <ul style="list-style-type: none"> - Thực hiện tốt chuyên đề “ Xây dựng trường mầm non lấy trẻ làm trung tâm” giai đoạn II <ul style="list-style-type: none"> - Thực hiện tốt chuyên đề củng cố “ nâng cao chất lượng giáo dục phát triển vận động cho trẻ trong trường mầm non” - Tạo môi trường trong và ngoài nhóm lớp theo quan điểm giáo dục 	

STT	NỘI DUNG	Kết quả dự kiến đạt được trong năm học	
		NHÀ TRẺ	MẪU GIÁO
		<p>lấy trẻ làm trung tâm:</p> <p>+ Môi trường trong lớp: Tạo môi trường giáo dục gần gũi trẻ, phù hợp với từng chủ đề, phù hợp với độ tuổi. Các bảng biểu, nội dung chơi đa dạng, phong phú, dễ dàng mở cho trẻ hoạt động. Phân chia không gian và vị trí các góc chơi phù hợp với diện tích, vị trí của ra vào, cửa đảm bảo số lượng trẻ trong lớp cho trẻ hoạt động an toàn.</p> <p>+ Môi trường bên ngoài: Sân chơi rộng rãi và sắp xếp khoa học thiết bị đồ chơi ngoài trời. Tạo môi trường sân vườn cho trẻ hoạt động, có các khu vực vui chơi phát triển thể chất, khám phá tự nhiên, xã hội..., đảm bảo an toàn cho trẻ mọi lúc mọi nơi. Tạo điều kiện cho trẻ phát triển các kỹ năng phù hợp với độ tuổi.</p> <p>- 25/25 lớp thực hiện chương trình GDMN của Bộ GD&ĐT và duy trì tốt học 2 buổi/ ngày. Phần đầu 20/25 lớp xếp loại tốt, 5/25 lớp xếp loại khá.</p> <p>- 25/25 lớp tổ chức tốt các hoạt động chăm sóc giáo dục trẻ theo độ tuổi.</p>	
		<p>* Phát triển thể chất</p> <p>- Phát triển một số tố chất vận động ban đầu (nhẹ nhàng, khéo léo, thăng bằng cơ thể).</p> <p>- Có khả năng phối hợp khéo léo cử động của bàn tay, ngón tay.</p> <p>- Có khả năng làm một số việc tự phục vụ trong ăn, ngủ và vệ sinh cá nhân.</p> <p>Đạt: 85- 90%</p>	<p>* Phát triển thể chất</p> <p>- Khỏe mạnh, cân nặng và chiều cao phát triển bình thường theo lứa tuổi</p> <p>- Có một số tố chất vận động: nhẹ nhàng, mạnh mẽ, khéo léo, bền bỉ</p> <p>- Thực hiện các vận động cơ bản một cách vững vàng, đúng tư thế</p> <p>- Có khả năng phối hợp các giác quan và vận động: vận động nhịp nhàng, biết định hướng trong không gian</p> <p>- Có kỹ năng một số hoạt động cần sự khéo léo của đôi tay</p> <p>- Có một số hiểu biết về thực phẩm và lợi ích của việc ăn uống đối với sức khỏe</p> <p>- Có một số thói quen, kỹ năng tốt trong ăn uống, giữ gìn sức khỏe và đảm bảo sự an toàn của bản thân</p> <p>- Đạt: 90-95%</p>
		<p>* Phát triển nhận thức</p> <p>- Thích tìm hiểu, khám</p>	<p>* Phát triển nhận thức</p> <p>- Ham hiểu biết thích khám phá, tìm tòi các sự vật, hiện tượng xung quanh</p>

TIẾ
 ỜNG
 1 NG
 QU
 *

STT	NỘI DUNG	Kết quả dự kiến đạt được trong năm học	
		NHÀ TRẺ	MẪU GIÁO
		<p>phá thế giới xung quanh</p> <ul style="list-style-type: none"> - Có sự nhạy cảm của các giác quan - Có khả năng quan sát nhận xét, ghi nhớ và diễn đạt hiểu biết bằng những câu nói đơn giản. - Có một số hiểu biết ban đầu về bản thân và các sự vật, gần gũi quen thuộc - Đạt : 80 - 82% <p>* Phát triển ngôn ngữ</p> <ul style="list-style-type: none"> - Nghe hiểu được các yêu cầu đơn giản bằng lời nói. - Biết hỏi và trả lời một số câu hỏi đơn giản bằng lời nói, cử chỉ. - Sử dụng lời nói để giao tiếp, diễn đạt nhu cầu. - Có khả năng cảm nhận vần điệu, nhịp điệu của câu thơ và ngữ điệu của lời nói. - Hồn nhiên trong giao tiếp. - Đạt: 75- 80% <p>* Phát triển tình cảm, kỹ năng xã hội + thẩm mỹ</p> <ul style="list-style-type: none"> - Có ý thức về bản thân, mạnh dạn giao tiếp với những người gần gũi. - Có khả năng cảm nhận 	<ul style="list-style-type: none"> - Có khả năng quan sát, so sánh, phân loại, phán đoán chú ý ghi nhớ có chủ định - Có khả năng diễn đạt hiểu biết bằng các cách khác nhau (hành động, hình ảnh, lời nói...) với ngôn ngữ nói là chủ yếu - Có một số hiểu biết ban đầu về con người, hiện tượng sự vật xung quanh và một số khái niệm sơ đẳng về toán. - Đạt : 85 - 90% <p>* Phát triển ngôn ngữ</p> <ul style="list-style-type: none"> - Có khả năng lắng nghe, hiểu lời nói giao tiếp hằng ngày. - Có khả năng biểu đạt bằng nhiều cách khác nhau (lời nói, nét mặt, cử chỉ, điệu bộ...) - Diễn đạt rõ ràng và giao tiếp có văn hóa trong đời sống hằng ngày. - Có khả năng nghe và kể lại sự việc, kể lại truyện. - Có khả năng cảm nhận vần điệu, nhịp điệu của bài thơ, ca dao, đồng dao phù hợp độ tuổi. - Có một số kỹ năng ban đầu về đọc viết. - Đạt : 90 - 95% <p>* Phát triển tình cảm, kỹ năng xã hội</p> <ul style="list-style-type: none"> - Có ý thức về bản thân, - Có khả năng nhận biết và thể hiện tình cảm với con người sự vật, hiện tượng xung quanh. - Có một số phẩm chất cá nhân: mạnh

STT	NỘI DUNG	Kết quả dự kiến đạt được trong năm học	
		NHÀ TRẺ	MẪU GIÁO
		<p>và biểu lộ cảm xúc với con người sự vật gần gũi.</p> <ul style="list-style-type: none"> - Thực hiện được một số quy định đơn giản trong sinh hoạt. - Thích hát, nghe hát và vận động theo nhạc, thích vẽ, xé dán và xếp hình. <p>Đạt: 80 - 85%</p>	<p>dạn, tự tin, tự lực.</p> <ul style="list-style-type: none"> - Có một số kỹ năng sống: tôn trọng, hợp tác, thân thiện, quan tâm chia sẻ. - Thực hiện một số quy tắc quy định ở gia đình, trường lớp, cộng đồng gần gũi. <p>Đạt : 90 - 92%</p> <p>* Phát triển thẩm mỹ</p> <ul style="list-style-type: none"> - Có khả năng cảm nhận vẻ đẹp thiên nhiên, cuộc sống và tác phẩm nghệ thuật. - Có khả năng thể hiện cảm xúc trong hoạt động âm nhạc, tạo hình. - Yêu thích hào hứng tham gia các hoạt động nghệ thuật. <p>Đạt : 90 - 95%</p>
III	Kết quả đạt được trên trẻ theo lĩnh vực phát triển	<p>* Mức độ về năng lực</p> <p>Trẻ khỏe mạnh, nhanh nhẹn, biết đi vệ sinh đúng nơi quy định, biết tự xúc cơm ăn, biết chào cô khi đến lớp, biết chào bố mẹ khi đi học về</p> <p>Mức độ về hành vi:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Trẻ biết lễ phép chào hỏi và cảm ơn - Trẻ thực hiện hành vi xã hội đơn giản qua trò chơi giả bộ - Trẻ chơi thân thiện cạnh trẻ khác. - Trẻ thực hiện một số 	<p>* Mức độ về năng lực</p> <p>Trẻ khỏe mạnh, nhanh nhẹn, có thói quen vệ sinh văn minh, có nề nếp trong học tập, vui chơi, trong ăn ngủ, biết chào hỏi, cảm ơn, xin lỗi. Biết thực hiện một số công việc tự phục vụ, không đi theo, nhận quà của người lạ, không chơi ở những nơi nguy hiểm. biết một số quy định về ATGT.</p> <p>* Mức độ về hành vi:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Trẻ có một số hành vi tốt trong sinh hoạt và giữ gìn sức khỏe. - Trẻ thể hiện hành vi và quy tắc ứng xử xã hội: <p>+ Thực hiện một số quy định của lớp, gia đình và nơi công cộng</p> <p>+ Biết lễ phép, chú ý lắng nghe, chờ đến lượt, biết cùng trao đổi với bạn và</p>



STT	NỘI DUNG	Kết quả dự kiến đạt được trong năm học	
		NHÀ TRẺ	MẪU GIÁO
		yêu cầu của người lớn.	giải quyết mâu thuẫn.
IV	Các hoạt động hỗ trợ chăm sóc giáo dục trẻ	- Cam kết chất lượng giáo dục mức độ về sức khỏe, năng lực, hành vi mà trẻ em đạt được sau mỗi lớp học.	- Công khai số trẻ em học lớp bán trú hàng ngày, trẻ em được học bán trú tại trường, kết quả phát triển của trẻ phân chia theo các độ tuổi
		- Tổ chức cho trẻ tham gia Ngày hội ngày lễ: Ngày hội đến trường của bé, Ngày hội Bé vui tết trung thu, Những chiến sĩ tí hon, mừng bé thêm 1 tuổi, Vui tết thiếu nhi 1/6.	

Vinh Quang, ngày 18 tháng 9 năm 2023

Thủ trưởng đơn vị



HIỆU TRƯỞNG

Vũ Thị Nguyệt

THÔNG BÁO
Công khai thông tin cơ sở vật chất, năm học 2023 – 2024

STT	Nội dung	Số lượng	Bình quân
I	Tổng số phòng	25	Số m ² /trẻ em
II	Loại phòng học	25	-
1	Phòng học kiên cố	25	-
2	Phòng học bán kiên cố	0	-
3	Phòng học tạm	0	-
4	Phòng học nhờ	0	-
III	Số điểm trường	3	-
IV	Tổng diện tích đất toàn trường (m²)	8727 m ²	14.3 m ² /trẻ em
V	Tổng diện tích sân chơi (m²)	4.590.9	7.5
VI	Tổng diện tích một số loại phòng		
1	Diện tích phòng sinh hoạt chung (m ²)	1351	2.2
2	Diện tích phòng ngủ (m ²)		
3	Diện tích phòng vệ sinh (m ²)	281.5	0.46
4	Diện tích sân chơi (m ²)	881	1.4
5	Diện tích phòng giáo dục thể chất (m ²)		
6	Diện tích phòng giáo dục nghệ thuật hoặc phòng đa chức năng (m ²)	130	0.2
7	Diện tích nhà bếp và kho (m ²)	180	0.3
VII	Tổng số thiết bị, đồ dùng, đồ chơi tối thiểu (Đơn vị tính: bộ)	25	Số bộ/nhóm (lớp)
1	Số bộ thiết bị, đồ dùng, đồ chơi tối thiểu hiện có theo quy định	20	20/25
2	Số bộ thiết bị, đồ dùng, đồ chơi tối thiểu còn thiếu so với quy định	5	5/25
VIII	Tổng số đồ chơi ngoài trời	27	27/3 (khu trường)
IX	Tổng số thiết bị điện tử-tin học đang được sử dụng phục vụ học tập (máy vi tính, máy chiếu, máy ảnh kỹ thuật số v.v...)	19	
X	Tổng số thiết bị phục vụ giáo dục khác (Liệt		Số thiết bị/nhóm (lớp)

STT	Nội dung	Số lượng	Bình quân			
	kê các thiết bị ngoài danh mục tối thiểu theo quy định)					
		Số lượng(m ²)				
XI	Nhà vệ sinh	Dùng cho giáo viên	Dùng cho học sinh		Số m ² /trẻ em	
			Chung	Nam/Nữ	Chung	Nam/Nữ
1	Đạt chuẩn vệ sinh*	5	0	25/25		0.46
2	Chưa đạt chuẩn vệ sinh*					

(*Theo Quyết định số 14/2008/QĐ-BGDĐT ngày 07/4/2008 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành Điều lệ Trường mầm non và Thông tư số 27/2011/TT-BYT ngày 24/6/2011 của Bộ Y tế ban hành quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nhà tiêu- điều kiện bảo đảm hợp vệ sinh)

		Có	Không
XII	Nguồn nước sinh hoạt hợp vệ sinh	x	
XIII	Nguồn điện (lưới, phát điện riêng)	x	
XIV	Kết nối internet	x	
XV	Trang thông tin điện tử (website) của cơ sở giáo dục	x	
XVI	Tường rào xây	x	

Vinh Quang, ngày 18 tháng 9 năm 2023

Thủ trưởng đơn vị



HIỆU TRƯỞNG
Vũ Thị Nguyệt

THÔNG BÁO
Công khai thông tin về đội ngũ nhà giáo, cán bộ quản lý và nhân viên,
Năm học 2023-2024

STT	Nội dung	Tổng số	Trình độ đào tạo					Hạng chức danh nghề nghiệp			Chuẩn nghề nghiệp				
			TS	ThS	ĐH	CD	TC	Dưới TC	Hạng IV	Hạng III	Hạng II	Xuất sắc	Khá	Trung bình	Kém
	Tổng số giáo viên, cán bộ quản lý và nhân viên	65			53	2	7	3	4	6	43				
I	Giáo viên	48			48				4	6	38				
1	Nhà trẻ	11			11				1	5	5				
2	Mẫu giáo	37			37				3	1	33				
II	Cán bộ quản lý	5			5						5				
1	Hiệu trưởng	1			1						1				
2	Phó hiệu trưởng	4			4						4				
III	Nhân viên	12				2	3	7							
1	Nhân viên văn thư														
2	Nhân viên kế toán	1				1									
3	Thủ quỹ														
4	Nhân viên y tế														
5	Cô nuôi	8				1	3	4							
6	Bảo vệ	3						3							

Vinh Quang, ngày 18 tháng 09 năm 2023

THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ



HIỆU TRƯỞNG

Vũ Thị Nguyệt

DỰ TOÁN CÁC KHOẢN THU - CHI NĂM HỌC 2022 - 2023

(Kèm theo Quyết định số 28. /QĐ – TMN ngày 18/9 /2023 của Trường Mầm non Vinh Quang)

ĐVT: Đồng

TT	Nội dung	Dự toán
1	2	3
A	TỔNG SỐ THU, CHI, NỢP NGÂN SÁCH PHÍ, LỆ PHÍ	
I	Số thu phí, lệ phí	
1	Học phí (nếu có)	
1.1	Số dư năm trước chuyển sang	
1.2	Mức thu	100 000
1.3	Tổng số thu trong năm	567 000 000
1.4	Tổng kinh phí được sử dụng trong năm	567 000 000
1.5	Số nộp vào kho bạc nhà nước/ngân hàng ⁽¹⁾	567 000 000
1.6	Số chi trong năm	567 000 000
	Trong đó: - Bổ sung chi lương	567 000 000
	- Chi tăng cường cơ sở vật chất	
	- Chi nghiệp vụ chuyên môn	
	- Chi khác	
1.7	Số dư cuối năm	
1.8	Dự kiến mức thu (2 năm học tiếp theo đối với GDMN; cả cấp học đối với GDPT và CSGD chuyên biệt; cả khóa học đối với GDTX)	
2	Dạy thêm học thêm, học nghề (nếu có) (Mỗi nội dung thực hiện theo bảng kê dưới đây)	
2.1	Tiền học thêm thứ 7	
2.1.1	Số dư năm trước chuyển sang	
2.1.2	Mức thu	30 000
2.1.3	Tổng số thu trong năm	194.400 000
2.1.4	Tổng kinh phí được sử dụng trong năm	194.400 000
2.1.5	Số nộp vào kho bạc nhà nước/ngân hàng ⁽¹⁾	194.400 000
2.1.6	Số chi trong năm	194.400 000
	Trong đó: - Chi giáo viên giảng dạy và giáo viên phụ trách lớp học	136 080 000
	- Chi khấu hao cơ sở vật chất	
	- Chi công tác quản lý, chỉ đạo	36 936 000
	- Chi phúc lợi, chi khác	17 496 000
	- Chi nộp thuế	3 888 000
2.2	Tiền trông trẻ ngoài giờ hành chính	
2.2.1	Số dư năm trước chuyển sang	
2.2.2	Mức thu	8 000
2.2.3	Tổng số thu trong năm	907 200 000
2.2.4	Tổng kinh phí được sử dụng trong năm	907 200 000
2.2.5	Số nộp vào kho bạc nhà nước/ngân hàng ⁽¹⁾	907 200 000
2.2.6	Số chi trong năm	907 200 000
	Trong đó: - Chi giáo viên giảng dạy và giáo viên phụ trách lớp học	635 040 000
	- Chi khấu hao cơ sở vật chất	



TT	Nội dung	Dự toán
	- Chi công tác quản lý, chỉ đạo	172 368 000
	- Chi phúc lợi, chi khác	81 648 000
	- Chi nộp thuế	18 144 000
3	Tài trợ, hỗ trợ (nếu có: chi tiết theo từng công trình, dự án)	
3.1	Hỗ trợ cô nuôi	
3.1.1	Số dư năm trước chuyển sang	
3.1.2	Mức thu	50 000 – 65 000
3.1.3	Tổng số thu trong năm	324 000 000
3.1.4	Trong đó: - Chi nhân viên cô nuôi	317 520 000
3.1.5	- Chi khấu hao cơ sở vật chất	
3.1.6	- Chi công tác quản lý, chỉ đạo	
	- Chi phúc lợi, chi khác	
	- Chi nộp thuế	6 480 000
4	Dịch vụ: Trông giữ xe, căng tin, bán trú.... (Nếu có: Liệt kê các dịch vụ thực hiện tại đơn vị, mỗi nội dung thực hiện theo bảng kê dưới đây)	
4.1.	Tiền ăn bán trú	
4.1.1	Số dư năm trước chuyển sang	
4.1.2	Mức thu (theo số buổi thực tế học sinh đi học)	20 000
4.1.3	Tổng số thu trong năm	2 624 400 000
4.1.4	Tổng kinh phí được sử dụng trong năm	2 624 400 000
4.1.5	Số nộp vào kho bạc nhà nước/ngân hàng ⁽¹⁾	2 624 400 000
4.1.6	Số chi trong năm	2 624 400 000
	Trong đó: - Chi cho học sinh ăn	2 624 400 000
	- Chi thực hiện nghĩa vụ với nhà nước	
	- Chi khấu hao cơ sở vật chất	
	- Chi phúc lợi	
	- Chi khác:.....	
4.1.7	Số dư cuối năm	
4.2.	Tiền chất đốt	
4.2.1	Số dư năm trước chuyển sang	
4.2.2	Mức thu (thu theo số buổi thực tế học sinh đi học)	1 500 - 2 000
4.2.3	Tổng số thu trong năm	196 830 000
4.2.4	Tổng kinh phí được sử dụng trong năm	196 830 000
4.2.5	Số nộp vào kho bạc nhà nước/ngân hàng ⁽¹⁾	196 830 000
4.2.6	Số chi trong năm	196 830 000
	Trong đó: - Chi chất đốt theo số thực tế thu đủ bù chi	196 830 000
	- Chi thực hiện nghĩa vụ với nhà nước	
	- Chi khấu hao cơ sở vật chất	
	- Chi phúc lợi	
	- Chi khác:.....	
4.2.7	Số dư cuối năm	
4.3.	Tiền chăm sóc bán trú	
4.3.1	Số dư năm trước chuyển sang	
4.3.2	Mức thu cháu mới	250 000
	Mức thu cháu cũ	200 000
4.3.3	Tổng số thu trong năm	133 500 000
4.3.4	Tổng kinh phí được sử dụng trong năm	133 500 000
4.3.5	Số nộp vào kho bạc nhà nước/ngân hàng ⁽¹⁾	133 500 000

TT	Nội dung	Dự toán
4.3.6	Số chi trong năm	133 500 000
	Trong đó: - Chi mua trực tiếp đồ dùng ăn ngr cho học sinh	133 500 000
4.2.7	Số dư cuối năm	
5	Liên kết giáo dục: Kỹ năng sống, Tiếng Anh tăng cường, Tiếng Anh có yếu tố người nước ngoài, Tin học... (Nếu có: Liệt kê các nội dung liên kết giáo dục được thực hiện tại đơn vị, mỗi nội dung thực hiện theo bảng kê dưới đây	
5.1	Học tiếng anh	
5.1.1	Số dư năm trước chuyển sang	
5.1.2	Mức thu	
5.1.3	Tổng số thu trong năm	
5.1.4	Tổng kinh phí được sử dụng trong năm	
5.1.5	Số nộp vào kho bạc nhà nước/ngân hàng ⁽¹⁾	
5.1.6	Số chi trong năm	
	Trong đó: - Chi theo hợp đồng hoặc cho người dạy....	
	- Chi khấu hao cơ sở vật chất	
	- Chi công tác quản lý, chỉ đạo.....	
	- Chi phúc lợi, chi khác	
	- Chi nộp thuế	
5.1.7	Số dư cuối năm	
	
6	Thu hộ, chi hộ: BHYT, Đoàn, Đội, đồng phục, sách vở, (Nếu có: Liệt kê các nội dung được thực hiện tại đơn vị theo số liệu thực tế, mỗi nội dung thực hiện theo bảng kê dưới đây)	
6.1	
6.1.1	Số học sinh	
6.1.2	Mức thu	
6.1.3	Tổng thu	
6.1.4	Đã chi	
6.1.5	Dư	
II	Chi từ nguồn thu phí được để lại	
1	Chi sự nghiệp	
1.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	
	Chi thanh toán cá nhân	
	Chi nghiệp vụ chuyên môn	
	Chi tham quan học tập	
	Chi mua sắm sửa chữa	
	Chi khác	
1.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	
	Chi thanh toán cá nhân	
	Chi nghiệp vụ chuyên môn	
	Chi tham quan học tập	
	Chi mua sắm sửa chữa	
	Chi khác	
2	Chi quản lý hành chính	
2.1	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ	
	Chi thanh toán cá nhân	
	Chi nghiệp vụ chuyên môn	
	Chi tham quan học tập	



TT	Nội dung	Dự toán
	Chi mua sắm sửa chữa	
	Chi khác	
2.2	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ	
	Chi thanh toán cá nhân	
	Chi nghiệp vụ chuyên môn	
	Chi tham quan học tập	
	Chi mua sắm sửa chữa	
	Chi khác	
III	Số phí, lệ phí nộp ngân sách nhà nước	
1	Học phí	
2	Học nghề	
3	Học Tiếng anh	
4	Học kỹ năng sống	
5	Trông giữ xe đạp	
6	
B	DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC	
I	Nguồn ngân sách trong nước	
1	Chi quản lý hành chính	
1.1	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ	
	Chi thanh toán cá nhân	
	Chi nghiệp vụ chuyên môn	
	Chi mua sắm sửa chữa	
	Chi khác	
1.2	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ	
	Chi thanh toán cá nhân	
	Chi nghiệp vụ chuyên môn	
	Chi mua sắm sửa chữa	
	Chi khác	
2	Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề	
2.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	
	Chi thanh toán cá nhân	
	Chi Nghiệp vụ chuyên môn	
	Chi mua sắm sửa chữa	
	Chi khác	
2.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	
	Chi thanh toán cá nhân	
	Chi nghiệp vụ chuyên môn	
	Chi mua sắm sửa chữa	
	Chi khác	
II	Nguồn viện trợ	
1	Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề	
1.1	Dự án A	
1.2	Dự án B	
III	Nguồn vay nợ nước ngoài	
1	Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề	
1.1	Dự án A	
1.2	Dự án B	
	

TT	Nội dung	Dự toán
C	MỨC THU NHẬP HÀNG THÁNG	
1	Mức thu nhập của CBQL	
	Mức cao nhất (đ/người/năm)	
	Mức bình quân (đ/người/năm)	
	Mức thấp nhất (đ/người/năm)	
2	Mức thu nhập của giáo viên	
	Mức cao nhất (đ/người/năm)	
	Mức bình quân (đ/người/năm)	
	Mức thấp nhất (đ/người/năm)	
D	MỨC CHI CHO HỌC SINH	
1	Mức chi thường xuyên/học sinh (đ/hs/năm học)	
2	Mức chi đầu tư xây dựng, sửa chữa, mua sắm thiết bị (đ/hs/năm học)	

NGƯỜI LẬP
(Ký, ghi họ tên)



Nguyễn Thị Hà

Vinh Quang, ngày 18 tháng 9 năm 2023

THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ

(Ký tên và đóng dấu)



HIỆU TRƯỞNG
Vũ Thị Nguyệt

